

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN**

Mã chứng khoán: STS

Trụ sở chính: 19 – 21 – 23 Phạm Việt Chánh, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) – 38126221 Fax: (028) – 38725190

Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN HỒNG NGUYỄN

Địa chỉ: 4A Ngô Văn Năm, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM.

Địa chỉ liên lạc: Cảng Tân Thuận Đông, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. HCM.

Điện thoại cơ quan: (028) – 38126221 Di động: 0984 67 36 36

Fax: (028) – 38725190

Loại thông tin công bố:  24h  72h  yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Dịch vụ Vận Tải Sài Gòn (STS) đã được kiểm toán.
2. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ trên Báo cáo tài chính năm 2018:
  - Công ty đã tạm trích khoản chi phí do bị truy thu lại tiền thuê đất, thuê mặt nước tại khu vực văn phòng (2.344 mét vuông) và khu vực kinh doanh tại Cảng Tân Thuận Đông (33.275 mét vuông) giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2016 số tiền khoảng 19,6 tỷ đồng theo Thông báo tạm xác định của Chi Cục thuế Quận 7 ngày 17/3/2017. Khi Cơ quan chức năng giải quyết hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty tại các lô đất nói trên, Chi Cục Thuế sẽ tiến hành điều chỉnh lại tiền thuê đất theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa có cơ sở để xác định mức độ điều chỉnh vấn đề trên liên quan đến tình hình tài chính niên độ hiện hành.
  - Năm 2017 Công ty đã tiến hành tắt toán nợ gốc khoản vay 200.000 USD với Công ty Yuan Cherng Holdings Pte.Ltd, tuy nhiên khoản lãi vay phải trả hiện tại các bên liên quan vẫn đang trong quá trình thương lượng xử lý. Đến ngày 31/12/2018, Công ty ghi nhận chi phí lãi vay phải trả số tiền là 1.888.266.400 đồng - thuyết minh V.12, ngoài ra khoản tạm chi 1.760.966.690 đồng được theo dõi như khoản phải thu khác - thuyết minh V.04. Khi có quyết định chính



thức của các bên liên quan, những chênh lệch phát sinh (nếu có) của các khoản mục trên sẽ được điều chỉnh lại vào niên độ sau

- Đối với khoản tiền Công ty Cổ Phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn cho các công ty thuộc nhóm có quan hệ mật thiết với công ty và với cổ đông chi phối vay, Ban Giám đốc công ty cam kết các khoản cho vay đã thực hiện đúng các quy định về chế độ kế toán cũng như quy định về quản trị công ty đại chúng hiện hành
- Liên quan đến các khoản phải thu tồn đọng giá trị khoảng 7,4 tỷ đồng, Công ty đang trong quá trình rà soát lại hồ sơ và thu hồi các khoản công nợ nêu trên. Các thay đổi phát sinh (nếu có) sẽ được điều chỉnh vào niên độ sau.

Địa chỉ website đăng tải thông tin: [www.tranaco.com.vn](http://www.tranaco.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 30 tháng 03 năm 2019  
TUQ. Người đại diện theo pháp luật

Người thực hiện  
công bố thông tin  
(Ký, ghi rõ họ, tên)



*Nguyễn Hồng Nguyên*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Hồng Nguyên*





**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM**  
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính*  
*cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*  
*đã được kiểm toán*

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	03 - 05
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	06 - 07
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 36

00463  
ÔNG T  
Ổ PHẢ  
I VỤ V  
ÀI GÒ  
TP HỒ

5011729  
ÔNG T  
NHIỆM HỮU  
I VỤ TỰ V  
ÍNH KẾ T  
KIỂM TOÁN  
IÁ NAM  
T.P HỒ C

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300463792 ngày 11/11/2011 thay thế cho Giấy đăng ký lần đầu số 4103003977 ngày 27/10/2005, thay đổi lần thứ bảy ngày 28/06/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Tiền thân của Công ty là doanh nghiệp nhà nước được chuyển sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3257/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM, thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 30/03/2010 với mã chứng khoán là STS.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 27.682.210.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018: 27.682.210.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 19-21-23 Phạm Viêt Chánh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP HCM.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Vận tải đa phương thức quốc tế. Vận tải hàng hóa thông thường, hàng siêu trường, siêu trọng, vận tải hàng hóa bằng container, hàng hóa quá cảnh cho Lào, Campuchia và các nước trong khu vực. Vận tải đường thủy. Vận tải đường bộ, đường ống. Dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Kinh doanh khai thác cảng biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; hoạt động kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ vệ sinh tàu biển. Đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển và dịch vụ môi giới hàng hải. Mua bán vật tư thiết bị ngành giao thông vận tải. Kinh doanh các hoạt động phụ trợ cho vận tải. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu. Chủ sử dụng hoặc đi thuê.

### 4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Công ty có 1 chi nhánh:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn - Cảng Tân Thuận Đông	Cảng Tân Thuận Đông, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. HCM

### 5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

## 6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện pháp luật

### Hội đồng Quản trị

Ông	<b>Nguyễn Thủy Nguyên</b>	Chủ Tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 02/06/2016)
Bà	<b>Nguyễn Thị Minh Hà</b>	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/05/2018)
Ông	<b>Nguyễn Nguyên Hoàng</b>	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/05/2018)
Bà	<b>Nguyễn Thị Thanh Hằng</b>	Thành viên (bổ nhiệm ngày 02/06/2016)

### Ban Tổng Giám đốc

Ông	<b>Nguyễn Hồng Nguyên</b>	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18/10/2018)
Ông	<b>Nguyễn Văn Phú</b>	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/08/2018, miễn nhiệm ngày 21/09/2018)
Ông	<b>Hồ Sỹ Dũng</b>	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 23/05/2018)
Bà	<b>Nguyễn Thị Minh Hà</b>	Phó Tổng Giám đốc kiêm trưởng phòng Kế toán Tài vụ (miễn nhiệm ngày 23/05/2018)

### Ban Kiểm soát

Bà	<b>Trương Thanh Vân</b>	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/05/2017)
Bà	<b>Nguyễn Thị Thanh Trâm</b>	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/05/2018)
Ông	<b>Lê Quang Phúc</b>	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/05/2018)
Ông	<b>Nguyễn Hữu Linh</b>	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/05/2018)
Ông	<b>Hoàng Hùng</b>	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/05/2018)

### Kế toán trưởng

Bà	<b>Nguyễn Thị Thủy</b>	Kế toán trưởng
----	------------------------	----------------

### Đại diện pháp luật

Ông	<b>Nguyễn Thủy Nguyên</b>	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-----	---------------------------	----------------------------

## 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

## 9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;



- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

#### Phê duyệt báo cáo tài chính

HĐQT phê duyệt Báo cáo Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 của Công ty CP Dịch vụ Vận tải Sài Gòn

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thủy Nguyễn

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2019

T.M. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Nguyễn

Số : 3.63../BCKT/TC/2019/AASCS



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Cổ đông Công ty, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn được lập ngày 10/01/2019 từ trang 08 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đã tạm trích khoản chi phí do bị truy thu lại tiền thuê đất, thuê mặt nước tại khu vực văn phòng (2.344 mét vuông) và khu vực kinh doanh tại Cảng Tân Thuận Đông (33.275 mét vuông) giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2016 số tiền khoảng 19,6 tỷ đồng theo Thông báo tạm xác định của Chi Cục thuế Quận 7 ngày 17/3/2017. Khi Cơ quan chức năng giải quyết hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty tại các lô đất nói trên, Chi Cục Thuế sẽ tiến hành điều chỉnh lại tiền thuê đất theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa có cơ sở để xác định mức độ điều chỉnh vấn đề trên liên quan đến tình hình tài chính niên độ hiện hành.

Năm 2017 Công ty đã tiến hành tất toán nợ gốc khoản vay 200.000 USD với Công ty Yuan Cherng Holdings Pte.Ltd, tuy nhiên khoản lãi vay phải trả hiện tại các bên liên quan vẫn đang trong quá trình thương lượng xử lý. Đến ngày 31/12/2018, Công ty ghi nhận chi phí lãi vay phải trả số tiền là 1.888.266.400 đồng - thuyết minh V.13, ngoài ra khoản tạm chi 1.760.966.690 đồng được theo dõi như khoản phải thu khác - thuyết minh V.05. Khi có quyết định chính thức của các bên liên quan, những chênh lệch phát sinh (nếu có) của các khoản mục trên sẽ được điều chỉnh lại vào niên độ sau.

Chúng tôi không thể thu thập được các hồ sơ liên quan để đưa ý kiến về tính chính xác và mức độ trích lập dự phòng của khoảng 7,4 tỷ đồng các khoản phải thu bị tồn đọng (mã số 131 và 132 Bảng Cân đối kế toán).

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 30 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0699-2018-142-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>83.783.393.805</b>	<b>70.806.584.237</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>31.835.237.280</b>	<b>23.189.799.110</b>
1. Tiền	111		4.835.237.280	4.189.799.110
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.000.000.000	19.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>26.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	2.000.000.000	26.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49.455.356.768</b>	<b>19.753.102.636</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.04	48.046.112.896	50.271.581.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		962.617.902	1.607.671.835
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	34.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.112.215.970	6.739.438.846
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(38.665.590.000)	(38.865.590.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.07	<b>457.003.734</b>	<b>1.430.459.285</b>
1. Hàng tồn kho	141		457.003.734	1.430.459.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35.796.023</b>	<b>433.223.206</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	35.796.023	433.223.206
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.265.481.305</b>	<b>24.334.336.235</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	5.000.000	10.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.253.882.211</b>	<b>24.317.737.141</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.385.486.034	12.161.995.684
- Nguyên giá	222		84.131.633.980	84.131.633.980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.746.147.946)	(71.969.638.296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	11.868.396.177	12.155.741.457
- Nguyên giá	228		12.771.593.295	12.771.593.295
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(903.197.118)	(615.851.838)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.599.094</b>	<b>6.599.094</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	6.599.094	6.599.094
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>105.048.875.110</b>	<b>95.140.920.472</b>

004637  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 DỊCH VỤ  
 VẬN TẢI  
 SÀI GÒN  
 TP. HỒ CHÍ MINH

011729  
 CÔNG TY  
 TNHH HỮU  
 NGHĨA  
 DỊCH VỤ TƯ VẤN  
 VÀ KIỂM TOÁN  
 GIÁN ĐÓNG  
 TP. HỒ CHÍ MINH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>24.865.042.563</b>	<b>26.352.494.640</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.625.042.563</b>	<b>26.112.494.640</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	79.426.465	15.819.926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112.979.055	758.705.646
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	20.840.685.866	19.705.187.945
4. Phải trả người lao động	314		1.140.541.010	2.715.707.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.266.341.293	2.779.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	185.068.874	138.073.828
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>240.000.000</b>	<b>240.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	240.000.000	240.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>80.183.832.547</b>	<b>68.788.425.832</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>80.183.832.547</b>	<b>68.788.425.832</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.682.210.000	27.682.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.682.210.000	27.682.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.739.082.602	3.739.082.602
5. Cổ phiếu quỹ	415		(515.226.000)	(515.226.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.254.374.660	8.254.374.660
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		41.023.391.285	29.627.984.570
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.627.984.570	22.375.996.310
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		11.395.406.715	7.251.988.260
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>105.048.875.110</b>	<b>95.140.920.472</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

Lập ngày 10 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Nguyên

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	35.599.164.259	51.279.679.348
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		35.599.164.259	51.279.679.348
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	21.272.283.545	40.630.740.726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.326.880.714	10.648.938.622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.500.627.668	2.121.784.368
7. Chi phí tài chính	22	VI.04		2.098.800.000
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23			2.000.000.000
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	2.556.790.765	1.538.143.995
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.270.717.617	9.133.778.995
11. Thu nhập khác	31	VI.06	10.000	50.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.07	21.175.378	118.793.670
13. Lợi nhuận khác	40		(21.165.378)	(68.793.670)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.249.552.239	9.064.985.325
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.854.145.524	1.812.997.065
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.395.406.715	7.251.988.260
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	4.152	2.643
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	4.152	2.643

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2019



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Nguyên

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.249.552.239	9.064.985.325
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.063.854.930	4.184.249.637
- Các khoản dự phòng	03		(200.000.000)	(189.542.232)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	98.800.000
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.500.627.668)	(2.121.784.368)
- Chi phí lãi vay	06		-	2.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.612.779.501	13.036.708.362
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		6.137.976.248	5.108.033.686
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		973.455.551	1.398.503.336
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.378.367.244)	(9.865.498.868)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(2.000.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.963.230.357)	(500.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>17.382.613.699</b>	<b>7.177.746.516</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(24.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			26.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.262.824.471	761.453.775
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(8.737.175.529)</b>	<b>2.761.453.775</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(4.642.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(4.642.800.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>8.645.438.170</b>	<b>5.296.400.291</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>23.189.799.110</b>	<b>17.893.398.819</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>31.835.237.280</b>	<b>23.189.799.110</b>

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hồng Nguyên

Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Thị Thủy

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

## I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300463792 ngày 11/11/2011 thay thế cho Giấy đăng ký lần đầu số 4103003977 ngày 27/10/2005, thay đổi lần thứ bảy ngày 28/06/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Tiền thân của Công ty là doanh nghiệp nhà nước được chuyển sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3257/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM, thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 30/03/2010 với mã chứng khoán là STS.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 27.682.210.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018: 27.682.210.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 19-21-23 Phạm Viêt Chánh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP HCM.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Vận tải đa phương thức quốc tế. Vận tải hàng hóa thông thường, hàng siêu trường, siêu trọng, vận tải hàng hóa bằng container, hàng hóa quá cảnh cho Lào, Campuchia và các nước trong khu vực. Vận tải đường thủy. Vận tải đường bộ, đường ống. Dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Kinh doanh khai thác cảng biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; hoạt động kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ vệ sinh tàu biển. Đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển và dịch vụ môi giới hàng hải. Mua bán vật tư thiết bị ngành giao thông vận tải. Kinh doanh các hoạt động phụ trợ cho vận tải. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu. Chủ sử dụng hoặc đi thuê.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

### 6. Cấu trúc Công ty

Danh sách các Chi nhánh

Tên chi nhánh

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn - Cảng Tân Thuận Đông, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Cảng Tân Thuận Đông HCM

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

### **1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện Doanh nghiệp Việt Nam hành đang áp dụng.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phân giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.



**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng đầu tư tài chính:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao nhanh. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 20
- Máy móc thiết bị	05 - 20

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

### **b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

### **c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

## 12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

### **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	477.652.855	620.015.330
- Tiền gửi ngân hàng	4.357.584.425	3.569.783.780
- Các khoản tương đương tiền (*)	27.000.000.000	19.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.835.237.280</b>	<b>23.189.799.110</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng.

#### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### 2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

##### 2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

<b>a. Ngắn hạn</b>	2.000.000.000	2.000.000.000	26.000.000.000	26.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>26.000.000.000</b>	<b>26.000.000.000</b>

#### 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>34.000.000.000</b>	-
- Công ty thuộc nhóm quan hệ mật thiết với công ty và cổ đông chi phối	34.000.000.000	-
<b>b. Phải thu về cho vay dài hạn</b>	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.000.000.000</b>	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>48.046.112.896</b>	<b>38.204.030.000</b>	<b>50.271.581.955</b>	<b>38.404.030.000</b>
- Công ty Hợp danh Dịch vụ Vận tải Thủy Bộ	6.788.581.831		6.788.581.831	
- CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Sài Gòn	467.972.969		640.307.477	
- CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	96.525.000		883.316.214	
- Công ty TNHH Kỹ thuật Công Nghệ Ánh Dương Sài Gòn	104.390.000		682.000.000	
- Công ty Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.079.346.312		595.590.832	
- Công ty TNHH MTV Tháp UBI	22.600.000.000	22.600.000.000	22.600.000.000	22.600.000.000
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kinh doanh Đô thị	15.214.750.000	15.214.750.000	15.214.750.000	15.214.750.000
- Công ty TNHH TM Thép Toàn Thắng			766.184.461	
- Công ty TNHH TM - DV & VT Vinh Kim Sơn	334.264.409		452.941.338	
- Công ty CP Máy Công Nghiệp Sài Gòn Đông Phương	121.374.000			
- Công ty CP Vận Tải Toàn Cầu Việt Nam	212.978.700			
- Khác	1.025.929.675	389.280.000	1.647.909.802	589.280.000
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>5.112.215.970</b>		<b>6.739.438.846</b>	
- Tạm ứng	114.047.599		2.006.241.293	
- Dự thu lưu kho bãi	55.351.600		137.063.029	
- Phải thu khác	4.942.816.771		4.596.134.524	
+ Tạm chi Khen thưởng, phúc lợi	830.830.942		830.830.942	
+ Dự thu lãi tiền gửi	131.701.370		104.966.667	
+ Phải thu lãi cho vay	2.152.768.496		941.700.002	
+ BHYT	89.204		476.554	
+ Chi phí vụ kiện Công ty Yuan Cherng Holdings	1.760.966.690		2.651.700.290	
+ Khác	66.460.069		66.460.069	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>5.000.000</b>	-	<b>10.000.000</b>	-
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu về lao động				
- Phải thu khác				
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000		10.000.000	

**6. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	38.665.590.000	(38.665.590.000)	38.865.590.000	(38.865.590.000)
+ Phải thu khách hàng	38.204.030.000	(38.204.030.000)	38.404.030.000	(38.404.030.000)
. Công ty CP Đầu tư Hạ tầng				
Kinh doanh đô thị	15.214.750.000	(15.214.750.000)	15.214.750.000	(15.214.750.000)
. Công ty TNHH MTV Tháp UBI	22.600.000.000	(22.600.000.000)	22.600.000.000	(22.600.000.000)
. Công ty TNHH Thành Trang	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)
. Công ty Xây lắp điện 2	189.280.000	(189.280.000)	189.280.000	(189.280.000)
. Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn			200.000.000	(200.000.000)
+ Trả trước cho người bán	461.560.000	(461.560.000)	461.560.000	(461.560.000)
. Công ty TK&XD Đô Thành	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
. Công ty CP Tư vấn Thiết kế				
Giao thông Vận tải Phía Nam	211.560.000	(211.560.000)	211.560.000	(211.560.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.665.590.000</b>	<b>(38.665.590.000)</b>	<b>38.865.590.000</b>	<b>(38.865.590.000)</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	64.852.354		113.967.855	
- Công cụ, dụng cụ	69.653.745		69.653.745	
- Chi phí SXKD dở dang	322.497.635		1.246.837.685	
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>457.003.734</b>	-	<b>1.430.459.285</b>	-

## 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>38.536.991.285</b>	<b>1.308.109.800</b>	<b>44.286.532.895</b>			<b>84.131.633.980</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>38.536.991.285</b>	<b>1.308.109.800</b>	<b>44.286.532.895</b>			<b>84.131.633.980</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>37.607.570.419</b>	<b>460.537.413</b>	<b>33.901.530.464</b>			<b>71.969.638.296</b>
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	<b>291.582.298</b>	<b>471.558.458</b>	<b>2.373.557.092</b>			<b>3.136.697.848</b>
- Khấu hao tăng trong năm	291.582.298	111.370.260	2.373.557.092			2.776.509.650
- Tăng khác						
- Phân loại lại		360.188.198				360.188.198
<b>3. Giảm trong năm</b>	-	-	<b>360.188.198</b>			-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Phân loại lại			360.188.198			
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>37.899.152.717</b>	<b>932.095.871</b>	<b>35.914.899.358</b>			<b>74.746.147.946</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>929.420.866</b>	<b>847.572.387</b>	<b>10.385.002.431</b>			<b>12.161.995.684</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>637.838.568</b>	<b>376.013.929</b>	<b>8.371.633.537</b>			<b>9.385.486.034</b>

**Ghi chú:**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

58.621.782.452 VND.



**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất tại Công ty	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
1. Số dư đầu năm	12.771.593.295	12.771.593.295
2. Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm		
- Tăng khác		
3. Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		
4. Số dư cuối năm	12.771.593.295	12.771.593.295
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm	615.851.838	615.851.838
2. Khấu hao trong năm	287.345.280	287.345.280
- Khấu hao tăng trong năm	287.345.280	287.345.280
- Tăng khác		
3. Giảm trong năm	-	-
- Thanh lý nhượng bán		
- Giảm khác		
4. Số dư cuối năm	903.197.118	903.197.118
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
1. Tại ngày đầu năm	12.155.741.457	12.155.741.457
2. Tại ngày cuối năm	11.868.396.177	11.868.396.177

**10. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

**a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

**b. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm		
- Xây dựng cơ bản	6.599.094	6.599.094
+ Công trình bãi xe Quận 7	6.599.094	6.599.094
- Sửa chữa		
<b>Cộng</b>	<b>6.599.094</b>	<b>6.599.094</b>

## 11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>79.426.465</b>	<b>79.426.465</b>	<b>15.819.926</b>	<b>15.819.926</b>
- HTX Xe Vận Tải & Du lịch Quận 7	41.297.658	41.297.658		
- Khác	38.128.807	38.128.807	15.819.926	15.819.926
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Khác				
<b>Cộng</b>	<b>79.426.465</b>	<b>79.426.465</b>	<b>15.819.926</b>	<b>15.819.926</b>

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>	<b>19.705.187.945</b>	<b>5.343.354.444</b>	<b>4.207.856.523</b>	<b>20.840.685.866</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	1.221.179.748	1.193.967.306	27.212.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp	245.121.245	2.854.145.524	1.963.230.357	1.136.036.412
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế đất	19.460.066.700	1.264.029.172	1.046.658.860	19.677.437.012
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>b. Phải thu</b>	<b>433.223.206</b>	<b>440.822.883</b>	<b>43.395.700</b>	<b>35.796.023</b>
Thuế giá trị gia tăng	405.524.583	405.524.583	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	27.698.623	35.298.300	43.395.700	35.796.023
Thuế khác	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.266.341.293</b>	<b>2.779.000.000</b>
- Chi phí lãi vay phải trả Công ty Yuan Cherng Holdings Pte.Ltd.	1.888.266.400	2.779.000.000
- Chi phí phải trả khác	378.074.893	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.266.341.293</b>	<b>2.779.000.000</b>

## 14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>185.068.874</b>	<b>138.073.828</b>
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	55.427.180	19.195.034
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	43.164.680	43.164.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.477.014	75.714.114
<b>b. Dài hạn</b>	<b>240.000.000</b>	<b>240.000.000</b>
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	240.000.000	240.000.000
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN**

19-21-23 Phạm Việt Chánh, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP HCM.

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU***a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>a. Số dư đầu năm trước</b>	27.682.210.000	3.739.082.602	(515.226.000)	8.254.374.660	22.375.996.310	61.536.437.572
- Tăng trong năm trước	-	-	-	-	7.251.988.260	7.251.988.260
- Tăng vốn từ lợi nhuận					-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					7.251.988.260	7.251.988.260
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển					-	-
- Giảm trong năm trước					-	-
- Trích các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ					-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển					-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính					-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi					-	-
<b>b. Số dư đầu năm nay</b>	27.682.210.000	3.739.082.602	(515.226.000)	8.254.374.660	29.627.984.570	68.788.425.832
- Tăng trong kỳ này					11.395.406.715	11.395.406.715
- Tăng vốn trong kỳ					11.395.406.715	11.395.406.715
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					-	-
- Giảm trong kỳ này					-	-
- Trích các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ					-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển					-	-
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi					-	-
<b>c. Số dư cuối kỳ nay</b>	27.682.210.000	3.739.082.602	(515.226.000)	8.254.374.660	41.023.391.285	80.183.832.547



**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của nhà nước
  - Vốn góp của tổ chức, cá nhân
- Cộng**

Số cuối năm	Số đầu năm
27.682.210.000	27.682.210.000
<b>27.682.210.000</b>	<b>27.682.210.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong kỳ
  - + Vốn góp giảm trong kỳ
  - + Vốn góp cuối kỳ
- **Cổ tức lợi nhuận đã chia**

Năm nay	Năm trước
27.682.210.000	27.682.210.000
-	-
-	-
27.682.210.000	27.682.210.000
-	-

**d. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + **Cổ phiếu phổ thông**
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + **Cổ phiếu phổ thông**
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + **Cổ phiếu phổ thông**

Số cuối năm	Số đầu năm
2.768.221	2.768.221
2.768.221	2.768.221
23.964	23.964
23.964	23.964
2.744.257	2.744.257
2.744.257	2.744.257

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

**e. Cổ tức**

- **Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**  
và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:
  - + **Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:**
  - + **Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:**
- **Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:**

Năm nay	Năm trước
-	-
-	-

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Số cuối năm	Số đầu năm
8.254.374.660	8.254.374.660
-	-
-	-

**16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a. Tài sản thuê ngoài**

**b. Tài sản nhận giữ hộ**

- Thiết bị, phụ kiện (kiện)
- Thép các loại (cuộn, tấm)
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp (số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất)

**c. Ngoại tệ các loại**

- USD

Số cuối năm	Số đầu năm
-	36
625	3.900
-	-
211,55	223,65

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Doanh thu</b>	<b>35.599.164.259</b>	<b>51.279.679.348</b>
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.599.164.259	51.279.679.348
+ Doanh thu khác		
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.272.283.545	40.630.740.726
<b>Cộng</b>	<b>21.272.283.545</b>	<b>40.630.740.726</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.500.627.668	2.121.784.368
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.500.627.668</b>	<b>2.121.784.368</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay		2.000.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		98.800.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.098.800.000</b>

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.556.790.765</b>	<b>1.538.143.995</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.484.147.230	239.359.076
- Chi phí vật liệu quản lý	95.143.626	53.413.554
- Chi phí đồ dùng văn phòng	26.304.287	47.440.636
- Chi phí khấu hao TSCĐ	246.073.800	333.560.910
- Thuế, phí và lệ phí	33.353.902	74.599.799
- Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	(200.000.000)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	677.893.538	753.877.409
- Chi phí bằng tiền khác	193.874.382	35.892.611
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		

**6. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Thu bồi thường tổn thất		40.000.000
- Các khoản khác	10.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000</b>	<b>50.000.000</b>



7. CHI PHÍ KHÁC

- Sửa chữa, khắc phục tổn thất
- Các khoản khác

**Cộng**

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
21.175.378	118.793.670
<b>21.175.378</b>	<b>118.793.670</b>

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
549.724.216	710.905.454
7.827.531.471	4.202.688.342
3.063.854.930	4.184.249.637
9.813.662.001	28.315.795.894
1.849.961.642	5.962.851.922
<b>23.104.734.260</b>	<b>43.376.491.249</b>

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

- + Các khoản điều chỉnh tăng
- + Các khoản điều chỉnh giảm

- Tổng thu nhập chịu thuế

- + Thu nhập được miễn thuế
- + Các khoản lỗ được kết chuyển

- Tổng thu nhập tính thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

- + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
- + Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>14.249.552.239</b>	<b>9.064.985.325</b>
21.175.378	-
21.175.378	-
<b>14.270.727.617</b>	<b>9.064.985.325</b>
-	-
<b>14.270.727.617</b>	<b>9.064.985.325</b>
<b>2.854.145.524</b>	<b>1.812.997.065</b>
2.854.145.524	1.812.997.065
-	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
11.395.406.715	7.251.988.260
2.744.257	2.744.257
<b>4.152</b>	<b>2.643</b>

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
11.395.406.715	7.251.988.260
2.744.257	2.744.257
<b>4.152</b>	<b>2.643</b>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trọng kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**a. Các bên liên quan**

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan**

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Lương, thưởng, phụ cấp khác	13.000.000
Công ty thuộc nhóm quan hệ mật thiết với công ty và cổ đông chi phối	Cho vay	10.000.000.000

**c. Số dư với các bên liên quan**

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mã số trình bày trên BCĐKT	Nội dung	Giá trị
Công ty thuộc nhóm quan hệ mật thiết với công ty và cổ đông chi phối	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	34.000.000.000

**2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Kinh doanh cảng, kho bãi		Kinh doanh vận tải, cho thuê văn phòng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng	28.833.431.048	43.628.459.488	6.765.733.211	7.651.219.860
Giá vốn bán hàng	12.568.843.624	20.044.946.899	8.703.439.921	20.585.793.827
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>16.264.587.424</b>	<b>23.583.512.589</b>	<b>(1.937.706.710)</b>	<b>(12.934.573.967)</b>

## 3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018		Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.835.237.280		23.189.799.110		31.835.237.280	23.189.799.110
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.163.328.866	(38.665.590.000)	57.021.020.801	(38.865.590.000)	14.497.738.866	18.155.430.801
Đầu tư tài chính	2.000.000.000		26.000.000.000		2.000.000.000	26.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>86.998.566.146</b>	<b>(38.665.590.000)</b>	<b>106.210.819.911</b>	<b>(38.865.590.000)</b>	<b>48.332.976.146</b>	<b>67.345.229.911</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ	-		-		-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	504.495.339		393.893.754		504.495.339	393.893.754
Chi phí phải trả	2.266.341.293		2.779.000.000		2.266.341.293	2.779.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.770.836.632</b>	<b>-</b>	<b>3.172.893.754</b>	<b>-</b>	<b>2.770.836.632</b>	<b>3.172.893.754</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2018 và 01/01/2018. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.



#### **4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

##### **a - Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất cộ lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

**b - Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**c - Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu năm</b>			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	153.893.754	240.000.000	393.893.754
Chi phí phải trả	2.779.000.000	-	2.779.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.932.893.754</b>	<b>240.000.000</b>	<b>3.172.893.754</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	264.495.339	240.000.000	504.495.339
Chi phí phải trả	2.266.341.293	-	2.266.341.293
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.530.836.632</b>	<b>240.000.000</b>	<b>2.770.836.632</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.189.799.110		23.189.799.110
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.145.430.801	10.000.000	18.155.430.801
Đầu tư tài chính	26.000.000.000		26.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>67.335.229.911</b>	<b>10.000.000</b>	<b>67.345.229.911</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.835.237.280		31.835.237.280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.492.738.866	5.000.000	14.497.738.866
Đầu tư tài chính	2.000.000.000		2.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>48.327.976.146</b>	<b>5.000.000</b>	<b>48.332.976.146</b>

**5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	79,8%	74,4%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	20,2%	25,6%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23,7%	27,7%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	76,3%	72,3%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	1,29	0,89
Khả năng thanh toán nhanh	lần	3,38	2,66
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,40	2,71
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	40,0%	17,7%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	32,0%	14,1%
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	13,6%	9,5%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	10,8%	7,6%
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	14,2%	10,5%

**6. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Hồng Nguyên